

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST

Ngày 07/5/2018

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Thị Tin

Bà Phạm Thị Chuông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Hưng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 445/2017/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018, Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2018/TB-TA ngày 17/4/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Dương Thị H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc G trình bày: Anh G và chị H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/02/2015 tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Sau ngày cưới, vợ chồng anh sống chung tại nhà mẹ đẻ anh G ở thôn P, xã T, huyện K. Anh và chị H sống hòa thuận khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên mâu thuẫn cãi vã và xúc phạm nhau, không khí gia đình căng thẳng nên anh chị đã sống ly thân nhau. Anh G xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị H nên khởi kiện xin ly hôn. Về con chung: Anh G và chị H có một con chung là Nguyễn Yến L, sinh ngày 05/10/2015, từ khi vợ chồng ly thân, con chung ở cùng chị H. Khi ly hôn, anh G yêu cầu được trực tiếp nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản: Anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bị đơn là chị Dương Thị H trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày. Chị H xác định nguyên nhân chủ yếu dẫn đến quan hệ hôn nhân giữa anh G và chị H là do vợ chồng sống chung với bố mẹ anh G và giữa chị H và mẹ đẻ anh G có mâu thuẫn trầm trọng. Chị H và mẹ đẻ anh G đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau và nhiều lần mẹ đẻ anh G đuổi chị ra khỏi nhà. Trong khi đó, anh G không có lập trường, nghe mẹ và chửi bới, xúc phạm chị. Từ tháng 7/2016, chị H đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn H, xã T, huyện K sống cho đến nay, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Chị H xác định chị và anh G không còn tình cảm và không thể đoàn tụ được nữa nhưng không đồng ý ly hôn. Về con chung: Chị H xác định vợ chồng chị có một con chung như anh G trình bày ở trên. Trường hợp vợ chồng ly hôn, mặc dù con chung chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng chị H đồng ý giao con chung cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Trước khi Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị H xác định vợ chồng chị có tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã thông báo cho chị H nộp tạm ứng án phí giải quyết quan hệ tài sản nhưng chị H không nộp tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án, không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh G ly hôn chị H; về quan hệ con chung: Xử giao cháu Nguyễn Yến L cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh G về việc không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung; về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Anh G phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Ngọc G khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung đối với chị Dương Thị H có nơi cư trú tại huyện K, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh G là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị H là bị đơn không có yêu cầu phản tố đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh G và chị H đăng ký kết hôn ngày 04/02/2015 tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau thời gian sống chung hòa thuận, anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh chị có khác biệt lớn về quan điểm sống. Anh G và gia đình chưa thực sự tạo điều kiện cho chị H hòa nhập vào cuộc sống nhà chồng. Khi quan hệ giữa chị H và mẹ đẻ anh G xảy ra mâu thuẫn, anh chị không có biện pháp giải quyết phù hợp. Từ mâu thuẫn giữa chị H và mẹ anh G dẫn đến mâu thuẫn giữa chị H và anh G và mâu thuẫn giữa hai bên gia đình căng thẳng. Từ tháng 7/2016 đến nay, anh G và chị H đã ly thân, không còn chung sống với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau. Chị H xác định không còn tình cảm với anh G, anh chị không thể đoàn tụ được nữa nhưng không đồng ý ly hôn. Việc chị H không đồng ý ly hôn không nhằm mục đích níu kéo cuộc sống chung mà chỉ nhằm gây khó khăn cho anh G. Xét mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh G là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về quan hệ con chung:

Anh G và chị H có một con chung là Nguyễn Yên L, sinh ngày 05/10/2015. Từ khi anh chị ly thân, con chung ở cùng chị H. Mặc dù cháu L chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng anh chị đã thống nhất giao con chung cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, bố đẻ anh G xác định gia đình sẽ hỗ trợ anh G trong việc chăm sóc và nuôi dạy cháu Linh. Xét việc thỏa thuận của anh chị về việc giao nuôi con chung phù hợp với điều kiện thực tế của anh chị, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu L. Do anh G và chị H vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình để giao cháu L cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng. Việc anh G không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận.

[4]. Về quan hệ tài sản:

Anh G là nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản, chị H là bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo yêu cầu của Tòa án không có lý do chính

đáng nên Tòa án không thụ lý giải quyết quan hệ tài sản giữa anh chị. Trường hợp anh chị có tranh chấp về quan hệ tài sản thì sẽ xem xét giải quyết ở vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí:

Anh G là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc G, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Ngọc G và chị Dương Thị H ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Yến L, sinh ngày 05/10/2015 cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh G về việc không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

- Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc G phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng anh G đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0001380 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, anh G đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Hữu Hiệu